

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Yên Dũng

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013; Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Theo đề nghị của: Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 495/TTr-TNMT ngày 21/7/2021 và hồ sơ kèm theo; UBND huyện Yên Dũng tại Tờ trình số 112/TTr-UBND ngày 19/7/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Yên Dũng với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 theo các Biểu số 01, 02, 03 kèm theo gồm: Diện tích, cơ cấu các loại đất; Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất; Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng.

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất chuyển mục đích sử dụng được xác định theo Bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Yên Dũng.

Điều 2. Trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức:

1. UBND huyện Yên Dũng:

- Công bố công khai quy hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của

pháp luật về đất đai; đăng tải Quyết định này và Bản đồ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 trên Cổng thông tin điện tử của huyện.

- Căn cứ nội dung Quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt trên đây tổ chức rà soát, trình UBND tỉnh phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

- Tăng cường quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đặc biệt là khu vực dự kiến chuyển mục đích sử dụng đất; tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ các khu vực quy hoạch phát triển các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp, khu đô thị, khu dân cư. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của UBND cấp xã, kịp thời phát hiện xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Định kỳ hàng năm báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất về UBND tỉnh (qua Sở Tài nguyên và Môi trường) để tổng hợp, báo cáo Chính phủ, Bộ Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường:

- Đăng tải công khai Quyết định này và Bản đồ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Yên Dũng trên Cổng thông tin điện tử của Sở.

- Tổ chức kiểm tra việc thực hiện công bố công khai Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của UBND huyện, báo cáo UBND tỉnh trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày phê duyệt quyết định này; thường xuyên kiểm tra việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của UBND huyện để kịp thời phát hiện, chấn chỉnh, xử lý các vi phạm theo thẩm quyền và quy định của pháp luật.

Điều 3. Giám đốc Sở, Thủ trưởng cơ quan thuộc UBND tỉnh, Chủ tịch UBND huyện Yên Dũng chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh (b/c);
- Sở TN&MT (lưu HS 10);
- Huyện ủy, HĐND huyện Yên Dũng;
- Văn phòng UBND tỉnh:
 - + LĐVP, TKCT;
 - + Các phòng, đơn vị;
 - + Trung tâm Thông tin (đăng tải);
- Lưu VT, TN_{SN}.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Ô Pích

BIỂU 01: QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 CỦA HUYỆN YÊN DŨNG

(Kèm theo Quyết định số: 743 /QĐ-UBND ngày 22/7/2021 của UBND tỉnh Bắc Giang)

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Quy hoạch 2030	
			Diện tích	Cơ cấu (%)			Tổng số	
							Diện tích	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		19.173,83		19.173,83		19.173,83	
	<i>Trong đó:</i>							
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP	12.677,54	66,12	7.037,73		7.037,73	36,70
1.1	Đất trồng lúa	LUA	8.682,72	68,49	4.485,66		4.485,66	63,74
1.1.1	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>7.208,25</i>	<i>83,02</i>	<i>3.762,16</i>		<i>3.762,16</i>	<i>83,87</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	266,17	2,10	93,00	93,00	93,00	1,32
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	831,49	6,56	616,42		616,42	8,76
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	813,98	6,42				
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.048,63	8,27	884,91		884,91	12,57
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.011,38	7,98	879,21	879,21	879,21	12,49
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	23,17	0,18	78,53	78,53	78,53	1,12
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	6.449,36	33,64	12.111,76		12.111,76	63,17
	<i>Trong đó:</i>							
2.1	Đất quốc phòng	CQP	99,00	1,54	99,26		99,26	0,82
2.2	Đất an ninh	CAN	8,08	0,13	14,18		14,18	0,12

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Quy hoạch 2030	
			Diện tích	Cơ cấu (%)			Tổng số	
							Diện tích	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	114,98	1,78	1.700,34		1.700,34	14,04
2.4	Đất khu chế xuất	SKT			137,60			
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	201,07	3,12	137,60		137,60	1,14
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	32,52	0,50	820,18		820,18	6,77
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	83,98	1,30	274,65		274,65	2,27
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	8,74	0,14				
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	381,69	5,92	718,75	718,75	718,75	5,93
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.740,48	42,49	4.524,51		4.524,51	37,36
	<i>Trong đó:</i>							
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>1.396,20</i>	<i>50,95</i>	<i>2.233,25</i>		<i>2.233,25</i>	<i>49,36</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>920,53</i>	<i>33,59</i>	<i>926,71</i>		<i>926,71</i>	<i>20,48</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>37,63</i>	<i>1,37</i>	<i>68,90</i>		<i>68,90</i>	<i>1,52</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>5,35</i>	<i>0,20</i>	<i>35,17</i>		<i>35,17</i>	<i>0,78</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>57,58</i>	<i>2,10</i>	<i>129,45</i>		<i>129,45</i>	<i>2,86</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>100,09</i>	<i>3,65</i>	<i>572,25</i>		<i>572,25</i>	<i>12,65</i>
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>7,95</i>	<i>0,29</i>	<i>47,01</i>		<i>47,01</i>	<i>1,04</i>
-	<i>Đất công trình bưu chính viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>0,68</i>	<i>0,02</i>	<i>0,68</i>		<i>0,68</i>	<i>0,01</i>
-	<i>Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia</i>	<i>DKG</i>						
-	<i>Đất có di tích, lịch sử - văn hóa</i>	<i>DDT</i>	<i>4,98</i>	<i>0,18</i>	<i>41,50</i>		<i>41,50</i>	<i>0,92</i>
-	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>	<i>29,85</i>	<i>1,09</i>	<i>64,63</i>		<i>64,63</i>	<i>1,43</i>

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Quy hoạch 2030	
			Diện tích	Cơ cấu (%)			Tổng số	
							Diện tích	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	14,31	0,52	45,16		45,16	1,00
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	159,47	5,82	236,94		236,94	5,24
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH						
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH			13,38	13,38	13,38	0,30
-	Đất chợ	DCH	5,86	0,21	20,72	20,72	20,72	0,46
-	Đất công trình công cộng khác	DCK			88,77		88,77	1,96
2.10	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL	12,74	0,20	12,74		12,74	0,11
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH						
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV			362,88	362,88	362,88	3,00
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.521,84	23,60	1.347,64		1.347,64	11,13
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	318,67	4,94	1.172,02		1.172,02	9,68
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	15,16	0,24	29,65		29,65	0,24
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,09	0,00	0,29		0,29	0,00
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DGN						
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	25,68	0,40	39,70	39,70	39,70	0,33
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	834,22	12,93	808,60	808,60	808,60	6,68
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	49,50	0,77	46,25	46,25	46,25	0,38
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,92	0,01	2,52	2,52	2,52	0,02
2.22	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK						
3	Đất chưa sử dụng	CSD	46,92	0,24	24,35		24,35	0,13

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Quy hoạch 2030	
			Diện tích	Cơ cấu (%)			Tổng số	
							Diện tích	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
6	Đất đô thị*	KDT	3.120,75	16,28	5.898,26		5.898,26	30,76

**Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên*

BIỂU 02: DIỆN TÍCH CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KỶ QUY HOẠCH PHÂN BỐ ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ CỦA HUYỆN YÊN DŨNG

(Kèm theo Quyết định số: 743 /QĐ-UBND ngày 22/7/2021 của UBND tỉnh Bắc Giang)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính								
				TT Nham Biên	TT Tân An	Xã Cảnh Thụy	Xã Đồng Phúc	Xã Đồng Việt	Xã Đức Giang	Xã Hương Gián	Xã Lãng Sơn	Xã Lão Hộ
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(22)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	5.657,91	521,10	352,84	109,29	256,51	127,91	282,04	304,11	91,25	114,94
	<i>Trong đó:</i>											
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	4.008,45	376,03	327,69	96,56	216,52	88,32	262,17	276,76	42,59	68,16
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>3.381,19</i>	<i>374,50</i>	<i>233,24</i>	<i>96,56</i>	<i>216,52</i>	<i>74,29</i>	<i>262,17</i>	<i>240,98</i>		<i>68,16</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	157,45	11,64	2,24		6,89	21,36	3,48	15,66	20,10	9,81
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	309,38	26,56	6,18	2,02	14,29	13,73	4,83	5,14	3,11	7,17
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	242,89	10,15								
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN										
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	680,90	66,97	6,61	2,44					7,10	16,74
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>										
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	257,03	29,74	10,13	8,28	18,82	4,50	11,56	6,56	18,35	13,06
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN										
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	1,81									

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính								
				TT Nham Biền	TT Tân An	Xã Cảnh Thụy	Xã Đồng Phúc	Xã Đồng Việt	Xã Đức Giang	Xã Hương Gián	Xã Lãng Sơn	Xã Lão Hộ
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(22)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		218,14	3,50		8,00	13,62	8,70	6,00	3,91	53,27	4,00
	<i>Trong đó:</i>											
2.1	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	19,92					2,70				1,22
2.2	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất lâm nghiệp	LUA/LNP										
2.3	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	142,30			8,00	13,12	6,00	5,50	3,91	52,27	
2.4	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU										
2.5	Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	2,00				0,50		0,50		1,00	
2.6	Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU										
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR ^(a)										
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR ^(a)										
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR ^(a)	53,92	3,50								2,78

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính								
				TT Nham Biền	TT Tân An	Xã Cảnh Thụy	Xã Đồng Phúc	Xã Đồng Việt	Xã Đức Giang	Xã Hương Gián	Xã Lãng Sơn	Xã Lão Hộ
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(22)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
	<i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR^(a)</i>										
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OTC	366,23	9,40	3,14	1,19	1,73	0,22	100,16	4,84	0,41	1,41

Ghi chú: (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác (tiếp)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính								
				Xã Nội Hoàng	Xã Quỳnh Sơn	Xã Tân Liễu	Xã Tiên Dũng	Xã Tiên Phong	Xã Trí Yên	Xã Tư Mại	Xã Xuân Phú	Xã Yên Lư
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(22)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	5.657,91	326,40	83,68	593,16	52,08	525,67	279,65	473,30	124,17	1.039,79
	<i>Trong đó:</i>											
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	4.008,45	159,47	65,44	324,16	43,56	327,33	165,60	430,49	109,99	627,60
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>3.381,19</i>	<i>159,47</i>	<i>7,12</i>	<i>110,63</i>	<i>43,56</i>	<i>327,33</i>		<i>429,06</i>	<i>109,99</i>	<i>627,60</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	157,45	9,46	0,83	14,72	0,71	8,02	8,85	8,05	4,51	11,12
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	309,38	4,58	3,47	63,02	5,19	45,80	25,56	5,00	2,97	70,75
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	242,89			144,27		20,00				68,47

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính								
				Xã Nội Hoàng	Xã Quỳnh Sơn	Xã Tân Liễu	Xã Tiến Dũng	Xã Tiên Phong	Xã Trí Yên	Xã Tư Mại	Xã Xuân Phú	Xã Yên Lư
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(22)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN										
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	680,90	145,05	10,78	17,16	0,10	115,55	63,00			229,40
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN/PNN										
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	257,03	7,85	3,16	28,01	2,52	8,97	16,65	29,75	6,69	32,44
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN										
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	1,81			1,81						
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		218,14	13,50	25,44	13,50		17,50	29,20	1,00		17,00
	<i>Trong đó:</i>											
2.1	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	19,92	8,00				7,00		1,00		
2.2	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất lâm nghiệp	LUA/LNP										
2.3	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	142,30		17,30	7,00			29,20			
2.4	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU										
2.5	Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	2,00									

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính								
				Xã Nội Hoàng	Xã Quỳnh Sơn	Xã Tân Liễu	Xã Tiến Dũng	Xã Tiên Phong	Xã Trí Yên	Xã Tư Mại	Xã Xuân Phú	Xã Yên Lư
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(22)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
2.6	Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU										
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR ^(a)										
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR ^(a)										
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR ^(a)	53,92	5,50	8,14	6,50		10,50				17,00
	<i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN/NKR ^(a)										
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OTC	366,23	113,86	0,54	19,30		103,11	1,00	1,94	1,66	2,35

Ghi chú: (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác

BIỂU 03: DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG TRONG KỶ QUY HOẠCH PHÂN BỐ ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ CỦA HUYỆN YÊN DŨNG

(Kèm theo Quyết định số: 743 /QĐ-UBND ngày 22/7/2021 của UBND tỉnh Bắc Giang)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				TT Nham Biên	TT Tân An	Xã Cảnh Thụy	Xã Đồng Phúc	Xã Đồng Việt	Xã Đức Giang	Xã Hương Gián	Xã Lãng Sơn	Xã Lão Hộ
(1)	(2)	(3)	(4)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	Đất nông nghiệp khác	NNP	13,09	2,00								1,50
	<i>Trong đó:</i>											
1.1	Đất trồng lúa.	LUA										
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>										
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK										
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	13,09	2,00								1,50
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH										
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD										
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX										
	<i>Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>										
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS										
1.8	Đất làm muối	LMU										
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH										
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9,49					1,00				0,19
	<i>Trong đó:</i>											
2.1	Đất quốc phòng	CQP										
2.2	Đất an ninh	CAN										
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK										
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN										
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD										
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC										
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS										

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				TT Nham Biên	TT Tân An	Xã Cảnh Thụy	Xã Đồng Phúc	Xã Đồng Việt	Xã Đức Giang	Xã Hương Gián	Xã Lãng Sơn	Xã Lão Hộ
(1)	(2)	(3)	(4)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	1,30					1,00				
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	8,14									0,14
	<i>Trong đó:</i>											
-	Đất giao thông	DGT	8,04									0,04
-	Đất thủy lợi	DTL	0,10									0,10
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH										
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT										
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD										
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT										
-	Đất công trình năng lượng	DNL										
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV										
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG										
-	Đất có di tích, lịch sử - văn hóa	DDT										
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA										
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON										
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD										
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH										
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH										
-	Đất chợ	DCH										
-	Đất công trình công cộng khác	DCK										
2.10	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL										
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH										
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,02									0,02
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,03									0,03
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT										
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC										
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS										
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DGN										

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				TT Nham Biên	TT Tân An	Xã Cảnh Thụy	Xã Đồng Phúc	Xã Đồng Việt	Xã Đức Giang	Xã Hương Gián	Xã Lãng Sơn	Xã Lão Hộ
(1)	(2)	(3)	(4)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN										
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON										
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC										
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK										

(tiếp)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Xã Nội Hoàng	Xã Quỳnh Sơn	Xã Tân Liễu	Xã Tiên Dũng	Xã Tiên Phong	Xã Trí Yên	Xã Tư Mại	Xã Xuân Phú	Xã Yên Lư
(1)	(2)	(3)	(4)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)
1	Đất nông nghiệp khác	NNP	13,09		2,00					6,59		1,00
	<i>Trong đó:</i>											
1.1	Đất trồng lúa.	LUA										
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>										
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK										
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	13,09		2,00					6,59		1,00
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH										
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD										
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX										
	<i>Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>										
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS										
1.8	Đất làm muối	LMU										
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH										
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9,49					0,30		8,00		
	<i>Trong đó:</i>											
2.1	Đất quốc phòng	CQP										

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Xã Nội Hoàng	Xã Quỳnh Sơn	Xã Tân Liễu	Xã Tiên Dũng	Xã Tiên Phong	Xã Trí Yên	Xã Tư Mại	Xã Xuân Phú	Xã Yên Lư
(1)	(2)	(3)	(4)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)
2.2	Đất an ninh	CAN										
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK										
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN										
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD										
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC										
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS										
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	1,30					0,30				
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	8,14							8,00		
	<i>Trong đó:</i>											
-	Đất giao thông	DGT	8,04							8,00		
-	Đất thủy lợi	DTL	0,10									
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH										
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT										
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD										
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT										
-	Đất công trình năng lượng	DNL										
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV										
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG										
-	Đất có di tích, lịch sử - văn hóa	DDT										
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA										
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON										
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD										
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH										
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH										
-	Đất chợ	DCH										
-	Đất công trình công cộng khác	DCK										
2.10	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL										
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH										
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,02									

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Xã Nội Hoàng	Xã Quỳnh Sơn	Xã Tân Liễu	Xã Tiên Dũng	Xã Tiên Phong	Xã Trí Yên	Xã Tư Mại	Xã Xuân Phú	Xã Yên Lư
(1)	(2)	(3)	(4)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,03									
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT										
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC										
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS										
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DGN										
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN										
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON										
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC										
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK										